CÔNG TY CỔ PHẦN MAY PHƯƠNG ĐÔNG

Báo cáo Tài chính
cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009
đã được kiểm toán

Được kiểm toán bởi

CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ TƯ VẤN TÀI CHÍNH KẾ TOÁN VÀ KIỂM TOÁN PHÍA NAM (AASCS)

19/3/10

MỤC LỤC

Nội dung	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	01 - 03
BÁO CÁO KIỂM TOÁN	04 - 04
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
- Bảng cân đối kế toán	05 - 08
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	09 - 09
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	10 - 10
- Bản thuyết minh Báo cáo tài chính	11 - 27

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần May Phương Đông (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009.

Công ty

Công ty cổ Phần May Phương Đông được chuyển thể từ công ty May Phương Đông theo quyết định số 135/2004/QĐ-BCN ngày 16 tháng 11 năm 2004 của Bộ Trưởng Bộ Công Nghiệp.

Công ty Cổ phần May Phương Đông (tên giao dịch đối ngoại: PHUONG DONG GARMENT JOINT - STOCK COMPANY - PDG) là một doanh nghiệp cổ phần hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103003249 ngày 31 tháng 3 năm 2005 do sở Kế Hoạch và Đầu Tư TP. Hồ Chí Minh cấp; Đăng ký thay đổi lần thứ nhất ngày 04 tháng 10 năm 2006; Đăng ký thay đổi lần thứ ba ngày 28 tháng 08 năm 2008.

Trụ sở chính: 1B Quang Trung, Phường 08, Quận Gò Vấp - Tp.Hồ Chí Minh

Tổng vốn điều lệ là **36.000.000.000 VND** *(Ba mươi sáu tỷ đồng)*

Lĩnh vực Kinh doanh:

Hoạt động chính của công ty là sản xuất, mua bán hàng may mặc, nguyên phụ liệu, vật tư, thiết bị, phụ tùng, thuốc nhuộm và các sản phẩm ngành dệt may; Mua bán hàng công nghệ thực phẩm, nông lâm hải sản, thủ công mỹ nghệ, phương tiện vận tải, ôtô, xe máy, trang thiết bị văn phòng, thiết bị tạo mẫu thời trang, vật liệu điện, điện tử, cao su và các sản phẩm bằng cao su, giấy, bìa giấy và sản phẩm làm bằng bột giấy, thủy tinh và các sản phẩm làm bằng thủy tinh, sắt thép và sản phẩm làm bằng sắt thép, kim loại màu, máy móc thiết bị cơ khí, dụng cụ quang học - đo lường - y tế, Đại lý kinh doanh xăng dầu; Đại lý ký gởi vật tư, hàng hóa; xây dựng cơ sở hạ tầng công nghiệp và hạ tầng dân dụng.

Công ty liên kết, liên doanh	Vốn đầu tư
Công ty CP Tex-Giang	800.000.000
Công ty TNHH Cartina Enterprises Việt Nam	8.472.492.000

Kết quả hoạt động

Lợi nhuận sau thuế cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009 là 8.343.168.593 VND (Năm 2008 lợi nhuận sau thuế là 6.332.258.590 VND).

Lợi nhuận chưa phân phối tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2009 là 6.954.847.347 VND (Năm 2008 lợi nhuận chưa phân phối là 849.895.461 VND).

Các sự kiện sau ngày khoá sổ kế toán lập báo cáo tài chính

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Hội đồng quản trị và Ban giám đốc:

Các thành viên của Hội đồng Quản trị bao gồm:

Bà : Dương Thị Ngọc Dung	Chủ tịch	*(bổ nhiệm ngày 09/05/2009)*
Bà : Hoàng Thu Hà	Thành viên	
Bà : Lê Thị Thanh	Thành viên	
Ông : Nguyễn Văn Học	Thành viên	
Ông : Vũ Đức Giang	Thành viên	

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà : Trần Thị Ngọc Dung	Trưởng Ban
Ông : Phan Thanh Sơn	Thành viên
Ông : Đinh Phan Quang	Thành viên

Các thành viên của Ban Giám đốc bao gồm:

Bà : Hoàng Thu Hà	Tổng Giám Đốc
Ông : Nguyễn Văn Học	Phó Tổng Giám Đốc
Bà : Lê Thị Thanh	Phó Tổng Giám Đốc
Bà : Tôn Nữ Bích Thuận	Kế Toán Trưởng

Sở hữu cổ phần của cổ đông là thành viên sáng lập:

Tên cổ đông	Số cổ phần đang nắm giữ	Tỷ lệ % trên tổng vốn đã góp
Vốn Nhà nước tại Công ty	918.000	25,50%
Ông: Vũ Đức Giang	620.590	17,24%
Ông: Nguyễn Đức Hùng	157.130	4,36%
Bà: Hoàng Thu Hà	128.250	3,56%
Ông: Nguyễn Văn Học	97.530	2,71%
Bà: Nguyễn Bảo Trân	50.000	1,39%
Bà: Lê Thị Thanh	67.030	1,86%
Công ty Cổ Phần Địa Ốc ACB	459.000	12,75%
Và các cổ đông khác	1.102.470	30,62%
Cộng	**3.600.000**	**100%**

Kiểm toán viên

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS) bày tỏ nguyện vọng tiếp tục làm công tác kiểm toán cho Công ty.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Công bố trách nhiệm của Ban giám đốc đối với Báo cáo tài chính

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Các chuẩn mực kế toán đang áp dụng được công ty tuân thủ, không có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám Đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2009, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Phê duyệt các báo cáo tài chính

Chúng tôi, Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần May Phương Đông phê duyệt Báo cáo tài chính năm 2009 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Công ty.

Tp.Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 01 năm 2010

Thay mặt Hội đồng quản trị
Chủ tịch

Dương Thị Ngọc Dung

TM. Ban Giám Đốc
Tổng Giám Đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN MAY PHƯƠNG ĐÔNG

Hoàng Thu Hà

29 Võ Thị Sáu, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh
ĐT: 38.205.944 - 38.205.947 • Fax: 38.205.942
Email: info@aascs.com.vn • Website: www.aascs.com.vn

Số: 157 /BCKT/TC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN

Về Báo cáo Tài chính năm 2009 của Công ty Cổ phần May Phương Đông

Kính gửi: Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty Cổ phần May Phương Đông

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần May Phương Đông được lập ngày 20 tháng 01 năm 2010 gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2009, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Bản thuyết minh báo cáo tài chính năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009 được trình bày từ trang 05 đến trang 27 kèm theo.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo này căn cứ trên kết quả kiểm toán của chúng tôi.

Cơ sở ý kiến:

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu công việc kiểm toán lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo hợp lý rằng các báo cáo tài chính không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Chúng tôi đã thực hiện việc kiểm tra theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thử nghiệm cần thiết, các bằng chứng xác minh những thông tin trong báo cáo tài chính; đánh giá việc tuân thủ các chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành, các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Giám đốc cũng như cách trình bày tổng quát các báo cáo tài chính. Chúng tôi cho rằng công việc kiểm toán của chúng tôi đã đưa ra những cơ sở hợp lý để làm căn cứ cho ý kiến của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên:

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần May Phương Đông tại ngày 31 tháng 12 năm 2009, cũng như kết quả kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2009, phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

TP.Hồ Chí Minh, ngày 12 tháng 3 năm 2010

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính
Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS)
Giám đốc

ĐỖ KHẮC THANH
Chứng chỉ KTV số: Đ0055/KTV

Kiểm toán viên

Lê Văn Tuấn
Chứng chỉ KTV số:0479 /KTV

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2009

Đơn vị tính: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2009	01/01/2009
100	**A . TÀI SẢN NGẮN HẠN**		**106.112.899.743**	**151.916.974.752**
110	**I. Tiền và các khoản tương đương tiền**	03	**5.437.555.999**	**9.048.577.661**
111	1. Tiền		5.437.555.999	9.048.577.661
112	2. Các khoản tương đương tiền			
120	**II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn**		**2.623.011.574**	
121	1. Đầu tư ngắn hạn		2.623.011.574	
129	2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)			
130	**III. Các khoản phải thu ngắn hạn**		**41.438.122.912**	**68.682.152.180**
131	1. Phải thu khách hàng		36.528.310.020	62.690.351.317
132	2. Trả trước cho người bán		7.198.743.400	5.722.014.728
133	3. Phải thu nội bộ ngắn hạn			
134	4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng			
135	5. Các khoản phải thu khác	04	362.545.443	2.288.140.055
139	6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)		(2.651.475.951)	(2.018.353.920)
140	**IV. Hàng tồn kho**		**54.819.774.520**	**66.887.559.815**
141	1. Hàng tồn kho	05	56.970.415.276	70.412.182.484
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)		(2.150.640.756)	(3.524.622.669)
150	**V. Tài sản ngắn hạn khác**		**1.794.434.738**	**7.298.685.096**
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		805.924.408	779.189.190
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		988.510.330	6.510.695.906
154	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước			
158	4. Tài sản ngắn hạn khác			8.800.000
200	**B. TÀI SẢN DÀI HẠN**		**70.513.873.746**	**89.064.016.334**
210	**I. Các khoản phải thu dài hạn**			
211	1. Phải thu dài hạn của khách hàng			
212	2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc			
213	3. Phải thu dài hạn nội bộ			
218	4. Phải thu dài hạn khác			
219	5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)			

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2009

Đơn vị tính: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2009	01/01/2009
220	**II. Tài sản cố định**		**55.179.027.804**	**70.083.705.117**
221	1. Tài sản cố định hữu hình	06	52.493.163.013	58.642.931.324
222	- Nguyên giá		150.278.452.464	147.908.270.388
223	- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)		(97.785.289.451)	(89.265.339.064)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính			
225	- Nguyên giá			
226	- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)			
227	3. Tài sản cố định vô hình	07	2.685.864.791	1.862.044.202
228	- Nguyên giá		4.595.847.597	3.409.298.597
229	- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)		(1.909.982.806)	(1.547.254.395)
230	4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	08		9.578.729.591
240	**III. Bất động sản đầu tư**			
241	- Nguyên giá			
242	- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)			
250	**IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn**		**14.277.605.013**	**16.477.605.013**
251	1. Đầu tư vào công ty con			
252	2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh		9.272.492.000	11.472.492.000
258	3. Đầu tư dài hạn khác	09	7.323.600.000	7.323.600.000
259	4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	10	(2.318.486.987)	(2.318.486.987)
260	**V. Tài sản dài hạn khác**		**1.057.240.929**	**2.502.706.204**
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	11	412.651.378	1.465.909.065
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	12	23.216.861	229.552.253
268	3. Tài sản dài hạn khác		621.372.690	807.244.886
270	**TỔNG CỘNG TÀI SẢN**		**176.626.773.489**	**240.980.991.086**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2009

Đơn vị tính: VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2009	01/01/2009
300	**A . NỢ PHẢI TRẢ**		**124.210.281.386**	**194.727.969.760**
310	**I. Nợ ngắn hạn**		**100.261.479.501**	**159.520.253.694**
311	1. Vay và nợ ngắn hạn	13	67.629.223.123	119.439.586.329
312	2. Phải trả người bán		13.358.344.645	17.388.187.910
313	3. Người mua trả tiền trước		1.727.897.421	3.807.998.966
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	14	1.276.916.785	480.895.815
315	5. Phải trả người lao động		14.429.363.907	15.587.355.692
316	6. Chi phí phải trả	15	1.602.552.775	45.000.000
317	7. Phải trả nội bộ			
318	8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng			
319	9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	16	237.180.845	2.771.228.982
320	10. Dự phòng phải trả ngắn hạn			
330	**II. Nợ dài hạn**		**23.948.801.885**	**35.207.716.066**
331	1. Phải trả dài hạn người bán		1.237.654.862	2.845.041.337
332	2. Phải trả dài hạn nội bộ			
333	3. Phải trả dài hạn khác	17	7.651.452.123	7.451.205.143
334	4. Vay và nợ dài hạn	18	15.059.694.900	24.911.469.586
335	5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả			
336	6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm			
337	7. Dự phòng phải trả dài hạn			
400	**B . VỐN CHỦ SỞ HỮU**		**52.416.492.103**	**46.253.021.326**
410	**I. Vốn chủ sở hữu**	19	**51.148.034.295**	**45.586.313.435**
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		36.000.000.000	36.000.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		1.080.000.000	1.080.000.000
413	3. Vốn khác của chủ sở hữu			
414	4. Cổ phiếu quỹ (*)			
415	5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản			
416	6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		(1.679.907.293)	
417	7. Quỹ đầu tư phát triển		7.288.649.667	6.530.865.489
418	8. Quỹ dự phòng tài chính		1.504.444.574	1.125.552.485
419	9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu			
420	10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		6.954.847.347	849.895.461
421	11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản			
430	**II. Nguồn kinh phí và quỹ khác**		**1.268.457.808**	**666.707.891**
431	1. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		1.268.457.808	666.707.891
432	2. Nguồn kinh phí			
433	3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ			
440	**TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN**		**176.626.773.489**	**240.980.991.086**

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	Thuyết minh	31/12/2009	01/01/2009
1. Tài sản thuê ngoài	20		
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công			
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược			
4. Nợ khó đòi đã xử lý			
5. Ngoại tệ các loại - USD		220,651.8	77,793.29
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án			

Tp.Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 01 năm 2010

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Nguyễn Thị Song An	Tôn Nữ Bích Thuận	Hoàng Thu Hà

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2009

Đơn vị tính: VND

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm 2009	Năm 2008
01	**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**	21	**304.823.503.138**	**414.709.540.097**
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	22	5.829.364.420	741.201.987
10	**3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ**	23	**298.994.138.718**	**413.968.338.110**
11	**4. Giá vốn hàng bán**	24	**229.698.967.266**	**326.731.606.606**
20	**5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ**		**69.295.171.452**	**87.236.731.504**
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	25	6.243.247.242	4.439.577.259
22	7. Chi phí tài chính	26	8.534.600.553	20.992.677.125
23	*Trong đó: Chi phí lãi vay*		*5.748.748.114*	*13.795.104.900*
24	8. Chi phí bán hàng		15.995.317.705	19.636.856.587
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp		44.457.849.975	50.076.429.221
30	**10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh**		**6.550.650.461**	**970.345.830**
31	11. Thu nhập khác		3.909.844.438	7.344.660.669
32	12. Chi phí khác		939.328.705	1.272.791.162
40	**13. Lợi nhuận khác**		**2.970.515.733**	**6.071.869.507**
50	**14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**		**9.521.166.194**	**7.042.215.337**
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	27	971.662.209	700.956.747
52	16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	28	206.335.392	9.000.000
60	**17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp**		**8.343.168.593**	**6.332.258.590**
70	**18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)**	29	**2.318**	**1.759**

Tp.Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 01 năm 2010

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Nguyễn Thị Song An	Tôn Nữ Bích Thuận	Hoàng Thu Hà

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Năm 2009

Đơn vị tính: VND

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm 2009	Năm 2008
	I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		326.518.411.724	471.575.875.178
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ		(14.121.149.399)	(80.935.294.866)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động		(11.106.255.778)	(49.337.206.981)
04	4. Tiền chi trả lãi vay		(5.748.748.114)	(13.839.486.064)
05	5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp		(293.666.847)	(814.842.864)
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		20.079.012.046	18.165.640.520
07	7.Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(42.780.732.669)	(70.614.038.032)
20	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh***		**272.546.870.963**	**274.200.646.891**
	II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác		(2.222.009.164)	(10.233.932.909)
22	2. Tiền thu từ thanh lý nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác		1.877.536.796	2.355.984.037
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công nợ của đơn vị khác			
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của			
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác.		(2.623.011.574)	(3.000.000.000)
26	6. Tiền thu hồi đầu tư đầu tư góp vốn vào đơn vị khác.		2.200.000.000	8.100.000.000
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		1.083.365.840	453.241.501
30	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư***		**315.881.898**	**(2.324.707.371)**
	III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu			
32	2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành			
33	3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		6.697.377.942	76.649.112.856
34	4. Tiền chi trả nợ gốc vay		(284.571.791.634)	(337.354.777.176)
35	5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính			
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(1.207.388.000)	(8.234.009.215)
40	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính***		**(279.081.801.692)**	**(268.939.673.535)**
50	**Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ**		**(6.219.048.831)**	**2.936.265.985**
60	**Tiền và tương đương tiền đầu kỳ**		**9.048.577.661**	**5.919.979.214**
61	*Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ*		2.608.027.169	192.332.462
70	**Tiền và tương đương tiền cuối kỳ**		**5.437.555.999**	**9.048.577.661**

Tp.Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 01 năm 2010

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Nguyễn Thị Song An	Tôn Nữ Bích Thuận	Hoàng Thu Hà

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009

1. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

Hình thức sở hữu vốn

Công ty cổ Phần May Phương Đông được chuyển thể từ công ty May Phương Đông theo quyết định số 135/2004/QĐ-BCN ngày 16 tháng 11 năm 2004 của Bộ Trưởng Bộ Công Nghiệp.

Công ty Cổ phần May Phương Đông (tên giao dịch đối ngoại: PHUONG DONG GARMENT JOINT - STOCK COMPANY - PDG) là một doanh nghiệp cổ phần hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103003249 ngày 31 tháng 3 năm 2005 do sở Kế Hoạch và Đầu Tư TP. Hồ Chí Minh cấp; Đăng ký thay đổi lần thứ nhất ngày 04 tháng 10 năm 2006; Đăng ký thay đổi lần thứ ba ngày 28 tháng 08 năm 2008.

Tổng vốn điều lệ là 36.000.000.000 VND (Ba mươi sáu tỷ đồng)

Trụ sở chính: 1B Quang Trung, Phường 08, Quận Gò Vấp - Tp.Hồ Chí Minh

Lĩnh vực kinh doanh:

Hoạt động chính của công ty là sản xuất, mua bán hàng may mặc, nguyên phụ liệu, vật tư, thiết bị, phụ tùng, thuốc nhuộm và các sản phẩm ngành dệt may; mua bán hàng công nghệ thực phẩm, nông lâm hải sản, thủ công mỹ nghệ, phương tiện vận tải, ôtô, xe máy, trang thiết bị văn phòng, thiết bị tạo mẫu thời trang, vật liệu điện, điện tử, cao su và các sản phẩm bằng cao su, giấy, bìa giấy và sản phẩm làm bằng bột giấy, thủy tinh và các sản phẩm làm bằng thủy tinh, sắt thép và sản phẩm làm bằng sắt thép, kim loại màu, máy móc thiết bị cơ khí, dụng cụ quang học - đo lường - y tế, đại lý kinh doanh xăng dầu; đại lý ký gởi vật tư, hàng hóa; xây dựng cơ sở hạ tầng công nghiệp và hạ tầng dân dụng.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán: Chứng từ ghi sổ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009

Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối kỳ các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng tại thời điểm 31/12/2009 là 17.941 VND/USD.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh do việc đánh giá lại số dư cuối năm là: tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, tiền đang chuyển có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập báo cáo tài chính được để số dư trên báo cáo tài chính, đầu năm sau ghi bút toán ngược lại để xoá số dư.

Các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ):

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 07 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 07 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 04 năm
- TSCĐHH khác	04 - 06 năm
- TSCĐ Vô hình	03 năm

Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Khoản đầu tư vào Công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt được trích lập các quỹ theo điều lệ Công Ty và các quy định pháp lý hiện hành, sẽ phân chia cho các bên dựa trên tỷ lệ vốn

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Phần công việc hoàn thành của Hợp đồng xây dựng làm cơ sở xác định doanh thu được xác định theo phần công việc đã hoàn thành được chủ đầu tư và tư vấn giám sát chấp nhận.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm: chi phí tài chính, chi phí chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái được ghi nhận khi thực tế có phát sinh và được hạch toán vào chi phí tài chính trong kỳ.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Công ty CP May Phương Đông được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm 2005 và năm 2006. Ba năm tiếp theo (năm 2007, năm 2008, năm 2009), Công ty được giảm 50% thuế phải nộp với mức thuế suất là 20% theo quy định của Luật thuế thu nhập doanh nghiệp.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009

Đơn vị tính: VND

3. TIỀN

	31/12/2009	*01/01/2009*
Tiền mặt	**315.000.371**	**1.213.455.078**
Tiền mặt VND	315.000.371	1.213.455.078
Tiền gửi ngân hàng	**5.122.555.628**	**7.835.122.583**
Tiền gửi VND	1.163.841.684	6.515.288.898
+ Ngân hàng Ngoại thương	*427.744.551*	*4.852.094.168*
+ Ngân hàng Công thương	*719.565.377*	*1.662.082.589*
+ Ngân hàng Quốc tế Việt Nam	*15.165.348*	*1.026.995*
+ Ngân hàng Á Châu	*85.146*	*85.146*
+ Ngân hàng Vibank	*1.281.262*	
Tiền gửi ngoại tệ	3.958.713.944	1.319.833.685
+ Ngân hàng Ngoại thương	*2.723.571.002*	*237.407.158*
+ Ngân hàng Công thương	*237.493.808*	*111.634.980*
+ Ngân hàng Quốc tế Việt Nam	*838.773.685*	*969.606.552*
+ Ngân hàng Á Châu	*1.252.282*	*1.184.995*
+ Ngân hàng HSBC	*157.623.167*	
Cộng	**5.437.555.999**	**9.048.577.661**

4. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2009	*01/01/2009*
- Phải thu về cổ phần hoá		
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia		
- Phải thu người lao động		
- Phải thu khác	362.545.443	2.288.140.055
+ Chi hộ bảo hiểm xã hội	*127.753.363*	*925.970.599*
+ Bảo hiểm y tế	*130.879.078*	
+ Chi hộ tiền lương Công ty CP Tex-Giang		*462.035.646*
+ Đối tượng khác	*103.913.002*	*900.133.810*
Cộng	**362.545.443**	**2.288.140.055**

5. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2009	*01/01/2009*
- Hàng mua đang đi đường		
- Nguyên liệu, vật liệu	24.438.207.321	39.560.480.472
- Công cụ, dụng cụ	228.599.012	311.157.412
- Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	22.509.104.682	19.692.585.126
- Thành phẩm	7.708.024.146	6.715.679.850
- Hàng hóa	37.039.197	58.930.536
- Hàng gửi đi bán	2.049.440.918	4.073.349.088
Cộng giá gốc hàng tồn kho	**56.970.415.276**	**70.412.182.484**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009

6. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị quản lý	TSCĐ khác	Cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	**56.476.140.327**	**81.598.507.569**	**2.527.966.786**	**5.984.062.096**	**1.321.593.610**	**147.908.270.388**
Số tăng trong năm	**726.460.635**	**1.575.416.147**	**2.965.000.000**			**5.266.876.782**
- Mua trong năm	*726.460.635*	*937.732.927*	*2.965.000.000*			*4.629.193.562*
- Đầu tư XDCB hoàn thành						
- Tăng khác		*637.683.220*				*637.683.220*
Số giảm trong năm		**2.883.984.706**		**12.710.000**		**2.896.694.706**
- Chuyển sang BĐS đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán		*2.883.984.706*		*12.710.000*		*2.896.694.706*
- Giảm khác						
Số dư cuối năm	**57.202.600.962**	**80.289.939.010**	**5.492.966.786**	**5.971.352.096**	**1.321.593.610**	**150.278.452.464**
Giá trị hao mòn luỹ kế						
Số dư đầu năm	**17.569.074.148**	**63.546.744.729**	**2.302.083.429**	**4.878.537.775**	**968.898.983**	**89.265.339.064**
Số tăng trong năm	**2.746.682.988**	**6.430.006.161**	**148.926.301**	**703.751.151**	**177.029.901**	**10.206.396.502**
- Khấu hao trong năm	*2.746.682.988*	*6.353.672.829*	*148.926.301*	*703.751.151*	*177.029.901*	*9.953.033.269*
- Tăng khác		*76.333.332*				*76.333.332*
Số giảm trong năm		**1.673.736.115**		**12.710.000**		**1.686.446.115**
- Chuyển sang BĐS đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán		*1.673.736.115*		*12.710.000*		*1.686.446.115*
- Giảm khác						
Số dư cuối năm	**20.315.757.136**	**68.303.014.775**	**2.451.009.730**	**5.569.578.926**	**1.145.928.884**	**97.785.289.451**
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	**38.907.066.179**	**18.051.762.840**	**225.883.357**	**1.105.524.321**	**352.694.627**	**58.642.931.324**
Tại ngày cuối năm	**36.886.843.826**	**11.986.924.235**	**3.041.957.056**	**401.773.170**	**175.664.726**	**52.493.163.013**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009

7. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Phần mềm vi tính	TSCĐ vô hình khác	Cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	**1.319.216.500**		**2.077.267.632**	**12.814.465**	**3.409.298.597**
Số tăng trong năm		**1.186.549.000**			**1.186.549.000**
- Mua trong năm		*1.186.549.000*			*1.186.549.000*
- Tạo ra từ nội bộ DN					
- Tăng do hợp nhất KD					
- Tăng khác					
Số giảm trong năm					
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm khác					
Số dư cuối năm	**1.319.216.500**	**1.186.549.000**	**2.077.267.632**	**12.814.465**	**4.595.847.597**
Giá trị hao mòn luỹ kế					
Số dư đầu năm			**1.536.682.464**	**10.571.931**	**1.547.254.395**
Số tăng trong năm		**13.843.071**	**346.642.806**	**2.242.534**	**362.728.411**
- Khấu hao trong năm		*13.843.071*	*346.642.806*	*2.242.534*	*362.728.411*
- Tăng khác					
Số giảm trong năm					
Cộng					
- Giảm khác					
Số dư cuối năm		**13.843.071**	**1.883.325.270**	**12.814.465**	**1.909.982.806**
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	**1.319.216.500**		**540.585.168**	**2.242.534**	**1.862.044.202**
Tại ngày cuối năm	**1.319.216.500**	**1.172.705.929**	**193.942.362**		**2.685.864.791**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009

Đơn vị tính: VND

8. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

	31/12/2009	01/01/2009
- Đầu tư xây dựng xí nghiệp may tại xã Hòa Khánh Tây, huyện Đức Hòa, tỉnh Long An		9.578.729.591
Cộng		**9.578.729.591**

9. ĐẦU TƯ DÀI HẠN KHÁC

	31/12/2009	01/01/2009
- Công ty CP Đầu Tư Vinatex		
- Cty CP Bất động sản Dệt may Việt Nam	3.000.000.000	3.000.000.000
- Cty CP Đầu tư và Phát triển Bình Thắng	4.323.600.000	4.323.600.000
Cộng	**7.323.600.000**	**7.323.600.000**

10. DỰ PHÒNG GIẢM GIÁ ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	31/12/2009	01/01/2009
- Dự phòng khoản lỗ của Công ty TNHH Cartina Enterprises Việt Nam	2.318.486.987	2.318.486.987
Cộng	**2.318.486.987**	**2.318.486.987**

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	31/12/2009	01/01/2009
- Công cụ dụng cụ	104.137.133	879.006.957
- Chi phí sửa chữa, bảo dưỡng MMTB	171.444.444	198.425.764
- Chi phí bảo hiểm	8.242.923	9.944.081
- Chi phí thiết kế xây dựng	35.145.218	255.695.515
- Chi phí kim phụ tùng	43.431.660	
- Chi phí khác	50.250.000	122.836.748
Cộng	**412.651.378**	**1.465.909.065**

12. TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOÃN LẠI

	31/12/2009	01/01/2009
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ (*)	23.216.861	229.552.253
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng		
- Khoản hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước		
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	**23.216.861**	**229.552.253**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009

Đơn vị tính: VND

13. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	31/12/2009	*01/01/2009*
- Vay ngắn hạn	**67.629.223.123**	**116.911.037.443**
Vay ngắn hạn VND	**25.429.031.576**	**53.773.013.523**
+ Ngân hàng Ngoại thương	*12.258.767.928*	*25.162.886.736*
+ Ngân hàng Công thương	*13.170.263.648*	*28.610.126.787*
Vay ngắn hạn ngoại tệ	**42.200.191.547**	**63.138.023.920**
+ Ngân hàng Ngoại thương	*30.407.820.371*	*43.459.894.600*
+ Ngân hàng Công thương		*19.678.129.320*
+ Ngân hàng HSBC	*11.792.371.176*	
- Nợ dài hạn đến hạn trả		**2.528.548.886**
Nợ dài hạn đến hạn trả VND		**1.799.930.000**
+ Công ty tài chính		*948.800.000*
+ Ngân hàng Ngoại thương		*323.130.000*
+ CN Quỹ hỗ trợ phát triển TPHCM		*528.000.000*
+ Ngân hàng Công thương		
Nợ dài hạn đến hạn trả ngoại tệ		**728.618.886**
+ Ngân hàng Ngoại thương		*728.618.886*
Cộng	**67.629.223.123**	**119.439.586.329**

14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	31/12/2009	*01/01/2009*
- Thuế giá trị gia tăng		
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.100.845.493	457.985.958
- Thuế thu nhập cá nhân	10.487.066	22.909.857
- Thuế tài nguyên		
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất		
- Các loại thuế khác	165.584.226	
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác		
Cộng	**1.276.916.785**	**480.895.815**

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

15. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/12/2009	*01/01/2009*
- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép		
- Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định		
- Chi phí phải trả khác	1.602.552.775	45.000.000
Cộng	**1.602.552.775**	**45.000.000**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009

Đơn vị tính: VND

16. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2009	*01/01/2009*
- Kinh phí công đoàn	3.811.814	3.811.814
- Bảo hiểm xã hội	19.683.649	1.463.923.178
- Bảo hiểm y tế	67.960.678	60.787.678
- Phải trả về cổ phần hóa		
- Phải trả phải nộp ngắn hạn khác	145.724.704	1.242.706.312
+ Đối tượng khác	*145.724.704*	*1.242.706.312*
Cộng	**237.180.845**	**2.771.228.982**

17. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP DÀI HẠN KHÁC

	31/12/2009	*01/01/2009*
- Tập đoàn dệt may VN - Phí hỗ trợ xây dựng xí nghiệp may Dung Quất	1.950.000.000	1.950.000.000
- Casual Times Co.,Ltd - Phí hỗ trợ quota	803.250.000	803.250.000
- Đánh giá lại tài sản do góp vốn liên doanh vào Cty TNHH Cartina Enterprise Việt Nam	2.738.475.295	2.738.475.295
- Phải trả phải nộp dài hạn khác	2.159.726.828	1.959.479.848
Cộng	**7.651.452.123**	**7.451.205.143**

18. VAY DÀI HẠN VÀ NỢ DÀI HẠN

	31/12/2009	*01/01/2009*
Vay dài hạn	**15.059.694.900**	**24.911.469.586**
- Vay ngân hàng	**15.059.694.900**	**24.435.238.030**
Vay ngân hàng VND	**8.668.305.688**	**13.980.820.614**
+ Ngân hàng Ngoại thương	*1.292.528.818*	*2.261.918.818*
+ Công ty tài chính	*7.375.776.870*	*10.775.615.047*
+ CN Quỹ hỗ trợ phát triển TPHCM		*943.286.749*
Vay ngân hàng ngoại tệ	**6.391.389.212**	**10.454.417.416**
+ Ngân hàng Quốc tế Việt Nam	*1.579.365.427*	*3.715.095.075*
+ Ngân hàng Ngoại thương	*4.812.023.785*	*6.739.322.341*
- Vay đối tượng khác		**476.231.556**
+ Casual Times Ltd., Co		*476.231.556*
Nợ dài hạn		
Cộng	**15.059.694.900**	**24.911.469.586**

- Các khoản vay chủ yếu để mua sắm tài sản, xây dựng nhà xưởng...
- Lãi suất từ 5,4% - 13,8%/năm đối với những khoản vay bằng VND và từ 3,64% - 6,23%/năm đối với những khoản vay bằng USD.
- Biện pháp đảm bảo chủ yếu là tài sản cố định hình thành từ các khoản vay.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của CSH	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của CSH	Cổ phiếu quỹ	Quỹ khác thuộc vốn CSH	Lợi nhuận chưa phân phối	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính
Số dư đầu năm trước	**36.000.000.000**	**1.080.000.000**				**7.624.817.651**	**3.911.745.075**	**843.537.394**
Tăng vốn trong năm trước								
Lãi trong năm trước						6.332.258.590		
Tăng khác							2.619.120.414	282.015.091
Giảm vốn trong năm trước								
Lỗ trong năm trước								
Chia cổ tức						9.360.000.000		
Giảm khác						3.747.180.780		
Số dư cuối năm trước	**36.000.000.000**	**1.080.000.000**				**849.895.461**	**6.530.865.489**	**1.125.552.485**
Tăng vốn trong năm nay							757.784.178	378.892.089
Lãi trong năm nay						6.069.816.059		
Tăng do trích từ lợi nhuận						35.135.827		
Giảm vốn trong năm nay								
Lỗ trong năm nay								
Chia cổ tức								
Trích quỹ từ lợi nhuận								
Số dư cuối năm nay	**36.000.000.000**	**1.080.000.000**				**6.954.847.347**	**7.288.649.667**	**1.504.444.574**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009

19. b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối năm	%	*Đầu năm*	%
Vốn góp của Nhà nước	9.180.000.000	25,5%	9.180.000.000	25,5%
Vốn góp của các đối tượng khác	26.820.000.000	74,5%	26.820.000.000	74,5%
Cộng	**36.000.000.000**	**100%**	**36.000.000.000**	**100%**

19. c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm nay	*Năm trước*
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	36.000.000.000	36.000.000.000
- Vốn góp đầu năm		
- Vốn góp tăng trong năm		
- Vốn góp giảm trong năm	36.000.000.000	36.000.000.000
- Vốn góp cuối năm		
Cổ tức, lợi nhuận đã chia		

19. d) Cổ phiếu

	Cuối năm	*Đầu năm*
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	3.600.000	3.600.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	3.600.000	3.600.000
- Cổ phiếu phổ thông	*3.600.000*	*3.600.000*
- Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu được mua lại		
- Cổ phiếu phổ thông		
- Cổ phiếu ưu đãi	3.600.000	3.600.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	*3.600.000*	*3.600.000*
- Cổ phiếu phổ thông		
- Cổ phiếu ưu đãi		

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000đ/CP

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009

19. đ) Các quỹ của công ty:

	Cuối năm	*Đầu năm*
- Quỹ đầu tư phát triển	7.288.649.667	6.530.865.489
- Quỹ dự phòng tài chính	1.504.444.574	1.125.552.485
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		
Cộng:	**8.793.094.241**	**7.656.417.974**

20. TÀI SẢN THUÊ NGOÀI

a) Tài sản thuê ngoài

Công ty được Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh cho thuê đất để làm văn phòng, cửa hàng, xưởng may và kho chứa tại Quận Gò Vấp và Quận 12 - Tp.Hồ Chí Minh

Chi tiết các hợp đồng thuê như sau:

Thông tin chung	Tại Quận 12	Tại Quận Gò Vấp
Hợp đồng thuê	Số 639/TNMT-HĐTĐ-ĐKKTĐ ngày 28/1/2005	Số 257/HĐ-TNMT-ĐKKTĐ ngày 09/1/2008
Vị trí đất thuê	Số 22/14 Phan Văn Hớn, Phường Tân Thới Nhất, Quận 12 - Tp.HCM	1B Quang Trung, Phường 8, Quận Gò Vấp - Tp.HCM
Thời hạn thuê	15 năm *(28/01/2005 - 31/12/2020)*	38 năm *(09/01/2008 - 28/08/2046)*
Diện tích	18.431 m^2	7.589,8 m^2
Đơn giá thuê	4.000 đ/m^2/năm	40.625 đ/m^2/năm

b) Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn

	Cuối năm	*Đầu năm*
- Từ 01 năm trở xuống	382.059.625	382.059.625
- Trên 01 năm đến 05 năm	1.528.238.500	1.528.238.500
- Trên 05 năm	10.235.360.000	10.617.419.625
	12.145.658.125	**12.527.717.750**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009

21. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2009	Năm 2008
Doanh thu bán hàng	294.685.058.384	404.343.919.121
Doanh thu cung cấp dịch vụ	10.138.444.754	10.365.620.976
Doanh thu hợp đồng xây dựng		
Cộng	**304.823.503.138**	**414.709.540.097**

22. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Năm 2009	Năm 2008
Chiết khấu thương mại		
Giảm giá hàng bán	5.829.364.420	741.201.987
Hàng bán bị trả lại		
Thuế xuất khẩu		
Cộng	**5.829.364.420**	**741.201.987**

23. DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2009	Năm 2008
Doanh thu thuần sản phẩm, hàng hóa	288.855.693.964	403.602.717.134
Doanh thu thuần dịch vụ	10.138.444.754	10.365.620.976
Doanh thu thuần hợp đồng xây dựng		
Cộng	**298.994.138.718**	**413.968.338.110**

24. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2009	Năm 2008
Giá vốn của hàng hóa đã bán	4.988.363.503	36.669.327.079
Giá vốn của thành phẩm đã bán	223.764.953.534	289.153.677.038
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	2.319.632.142	
Chi phí kinh doanh bất động sản đầu tư		
Giá vốn của hợp đồng xây dựng		
Các khoản chi phí vượt mức bình thường		
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(1.373.981.913)	908.602.489
Cộng	**229.698.967.266**	**326.731.606.606**

25. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2009	Năm 2008
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	63.501.840	261.841.501
- Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu	1.019.864.000	483.432.000
- Cổ tức, lợi nhuận được chia		
- Lãi bán ngoại tệ	4.019.619.816	3.694.303.758
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	1.140.261.586	
- Doanh thu hoạt động tài chính khác		
Cộng	**6.243.247.242**	**4.439.577.259**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009

26. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2009	Năm 2008
- Lãi tiền vay	5.748.748.114	13.795.104.900
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm		
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn		
- Lỗ do bán ngoại tệ		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	2.785.852.439	6.968.235.322
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		229.336.903
- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư		
- Chi phí tài chính khác		
Cộng	**8.534.600.553**	**20.992.677.125**

27. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2009	Năm 2008
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	971.662.209	700.956.747
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	**971.662.209**	**700.956.747**

28. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOÃN LẠI

	Năm 2009	Năm 2008
Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế		
Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ (*)	206.335.392	9.000.000
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng (*)		
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả (*)		
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	**206.335.392**	**9.000.000**

29. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng số lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm, không bao gồm các cổ phiếu phổ thông được Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu quỹ:

	Năm 2009	Năm 2008
Lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông	8.343.168.593	6.332.258.590
Bình quân số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành	3.600.000	3.600.000
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu	2.318	1.759

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009

30. CHI PHÍ SẢN XUẤT THEO YẾU TỐ

	Năm 2009	*Năm 2008*
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	156.846.070.477	203.735.653.300
Chi phí nhân công	85.745.706.332	106.717.259.939
Chi phí khấu hao tài sản cố định	10.492.791.581	9.671.934.957
Chi phí dịch vụ mua ngoài	17.053.033.721	19.366.227.083
Chi phí khác bằng tiền	15.776.844.686	13.243.178.209
Cộng	**285.914.446.797**	**352.734.253.488**

31. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Thông tin về các bên liên quan

1.1. Các bên liên quan với Công ty gồm:	Mối quan hệ
Tập đoàn dệt may Việt Nam	Cổ đông lớn
Công ty Cổ phần Tex Giang	Công ty liên kết
Cty TNHH Cartina Enterprises Việt Nam	Công ty liên kết

1.2. Các giao dịch với các bên liên quan:

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan. Các nghiệp vụ chủ yếu như sau:

Các bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị khoản phải thu trong kỳ (VND)	Giá trị khoản phải thu cuối kỳ (VND)
Tập đoàn dệt may Việt Nam	Trả cổ tức		
Công ty Cổ phần Tex Giang	Bán hàng hóa	252.895.630	12.097.800
Công ty Cổ phần Tex Giang	Thanh lý tài sản cố định	(100.000.000)	
Công ty Cổ phần Tex Giang	Chi hộ tiền lương		
Cty TNHH Cartina Enterprises VN	Bán phụ liệu, bao bì	76.386.663	
Cty TNHH Cartina Enterprises VN	Cung cấp dịch vụ: cơm, điện, bảo vệ, than.. và các dịch vụ khác	6.340.719.076	388.217.674
Cty TNHH Cartina Enterprises VN	Cho thuê nhà xưởng	4.945.125.283	1.764.943.451
		11.515.126.652	**2.165.258.925**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009

Các bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị khoản phải trả trong kỳ (VND)	Giá trị khoản phải trả cuối kỳ (VND)
Tập đoàn dệt may Việt Nam	Trả cổ tức	1.101.800.000	
Công ty Cổ phần Tex Giang	Mua phụ liệu, gia công hàng hóa	1.673.555.152	112.536.932
Cty TNHH Cartina Enterprises VN	Gia công hàng hóa	1.285.759.039	
		4.061.114.191	**112.536.932**

2. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2008 đã được kiểm toán.

Tp.Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 01 năm 2010

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Nguyễn Thị Song An	Tôn Nữ Bích Thuận	Hoàng Thu Hà